



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
THƯƠNG MẠI QUẢNG TRỊ**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	8 - 9
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/03/2015 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

Công ty có 13 Chi nhánh trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị - Trung tâm dịch vụ Hùng Vương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị - Trung tâm lễ hành Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đồng Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 75.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 01 Phan Bội Châu, Phường 1, Thành phố Đồng Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 053 3853 031
- Fax: (84) 053 3852 695
- Email: cttmqtri@dng.vnn.vn
- Website: www.sepon.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)*Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống;
- Quán rượu, bia, quầy bar;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nước ngọt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Cửa, xe và bảo gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục Hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Hoạt động các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quán gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ lưu động và bán tại chợ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ giống cây trồng vật nuôi;
- Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Thu mua và chế biến mủ cao su;
- Thu mua và chế biến nông sản;
- Vận chuyển, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 528 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 52 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phan Văn Sinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Hồ Xuân Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Ông Lê Quang Nhật	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Ông Phan Chí Ngang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Ông Mai Chiếm An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014

Ban kiểm soát

• Ông Mai Chiếm Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Lê Ngọc Sáng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014
• Bà Nguyễn Thanh Kiều Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/12/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Xuân Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Phan Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Lê Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2015
• Ông Mai Chiếm An	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 05/01/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 08 tháng 04 năm 2016



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@daug.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102233; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 983/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng trị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27/03/2016, từ trang 8 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 575/2016/BCKT-AAC ngày 08/04/2016 theo đề nghị của Công ty tại Công văn số 352/CV-SEPON ngày 14/11/2016 về việc "Đề nghị phát hành lại Báo cáo kiểm toán thay thế theo yêu cầu của UBCKNN".



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Phú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.671.102.996	69.663.146.092
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.503.624.900	8.358.957.611
1. Tiền	111	5	42.503.624.900	8.358.957.611
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.522.146.140	21.842.082.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.636.553.182	2.264.070.442
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	28.305.055.150	18.499.477.507
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.a	-	150.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	580.537.808	928.534.638
IV. Hàng tồn kho	140	10	32.555.228.977	39.410.142.283
1. Hàng tồn kho	141		32.555.228.977	39.410.142.283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		90.102.979	51.963.611
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	90.102.979	51.963.611
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		253.107.504.636	184.934.470.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8.a	150.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		245.026.471.391	118.563.069.176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	244.889.096.392	118.403.069.176
- Nguyên giá	222		320.897.510.591	178.924.468.359
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.008.414.199)	(60.521.399.183)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	137.374.999	160.000.000
- Nguyên giá	228		477.000.000	320.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(339.625.001)	(160.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	406.446.960	508.058.700
- Nguyên giá	231		1.500.869.000	1.500.869.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.094.422.040)	(992.810.300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		440.347.272	61.034.921.690
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	440.347.272	61.034.921.690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	211.000.000	211.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		211.000.000	211.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.873.239.013	4.617.420.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	6.873.239.013	4.617.420.712
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		361.778.607.632	254.597.616.370

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		270.581.391.217	209.417.616.370
I. Nợ ngắn hạn	310		100.276.249.022	107.030.535.244
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.141.288.695	5.363.576.189
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	17.260.630.966	11.706.989.622
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.232.228.841	1.298.100.515
4. Phải trả người lao động	314		2.884.000.000	4.100.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.258.704.353	505.213.647
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	577.534.972	12.337.853.330
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	72.382.056.310	64.440.107.651
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.539.804.885	7.278.694.290
II. Nợ dài hạn	330		170.305.142.195	102.387.081.126
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	11.043.491.824	919.548.510
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	159.261.650.371	101.467.532.616
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.197.216.415	45.180.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		89.017.216.415	43.000.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	75.000.000.000	43.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.000.000.000	43.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	14.017.216.415	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.017.216.415	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.180.000.000	2.180.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.180.000.000	2.180.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		361.778.607.632	254.597.616.370



Hà Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Mai Chiem An

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	705.541.167.528	611.389.970.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		705.541.167.528	611.389.970.253
4. Giá vốn hàng bán	11	26	582.141.226.529	509.692.001.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>123.399.940.999</u>	<u>101.697.968.525</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	78.207.234	2.906.284.532
7. Chi phí tài chính	22	28	12.897.804.441	10.700.336.851
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.897.804.441</i>	<i>10.505.804.906</i>
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	45.049.787.955	36.948.715.112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	51.751.487.120	49.259.697.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>13.779.068.717</u>	<u>7.695.503.133</u>
11. Thu nhập khác	31	30	261.609.431	205.711.818
12. Chi phí khác	32	31	23.461.733	63.970.909
13. Lợi nhuận khác	40		<u>238.147.698</u>	<u>141.740.909</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>14.017.216.415</u>	<u>7.837.244.042</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	635.099.743
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>14.017.216.415</u>	<u>7.202.144.299</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.869	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.869	-

Tổng Giám đốc

Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng



Mai Chiem An

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		599.092.166.930	695.040.122.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(486.355.422.846)	(628.687.720.293)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.475.817.427)	(40.213.832.448)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	20,21,28	(13.111.961.611)	(10.261.083.172)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	19	(635.099.743)	(474.325.181)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.277.476.282	4.571.951.097
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(42.989.313.130)	(11.385.924.177)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.802.028.455	8.589.188.116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	12,13,14	(68.748.219.031)	(68.056.045.175)
2. Tiền thu từ TLy, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		61.818.182	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.800.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	78.181.468	48.058.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.608.219.381)	(65.207.986.689)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	23.a	31.214.400.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	463.122.767.342	413.889.746.396
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(397.386.700.928)	(361.619.882.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		96.950.466.414	52.269.863.717
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		34.144.275.488	(4.348.934.856)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.358.957.611	12.707.892.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		391.801	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	42.503.624.900	8.358.957.611



Đông Hà, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Mai Chiem An

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động****1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị theo Quyết định số 2433/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3004000087 ngày 25/07/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 31/03/2015 với mã số doanh nghiệp là 3200042556.

Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2015: 75.000.000.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán buôn thực phẩm, đồ uống; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Thu mua và chế biến mù cao su; Thu mua và chế biến nông sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc iào;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu;
- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống;
- Quán rượu, bia, quầy bar;
- Trồng cây lâu năm khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Khai thác thủy sản nước ngọt;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống khác;
- Cưa, xẻ và bảo gỗ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Đại lý;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ní tơ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý làm thủ tục Hải quan; Hoạt động giao nhận hàng hóa;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Hoạt động các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quân gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); Sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ thiết bị gia đình khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ lưu động và bán tại chợ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn đồ dùng gia đình;
- Cho thuê văn phòng làm việc và nhà bán hàng;
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ giống cây trồng vật nuôi;
- Tư vấn, tập huấn ngành nông nghiệp;
- Nhận thế chấp tài sản, bảo lãnh tài sản;
- Thu mua và chế biến mù cao su;
- Thu mua và chế biến nông sản;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vận chuyển, cung ứng hàng hóa và dịch vụ thiết yếu phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 13 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị - Trung tâm dịch vụ Hùng Vương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị - Trung tâm lưu hành Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Xuất nhập khẩu Sepon;
- Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Quảng Trị tại An Giang;
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến nông sản Đông Hà;
- Chi nhánh Xuất nhập khẩu Toàn cầu thuộc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Khách sạn Sepon;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị tại khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy chế biến mù cao su Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Nhà máy viên năng lượng Cam Lộ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị - Trung tâm Dịch vụ Du lịch Cửa Việt.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi số kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính nhất quán so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Phương tiện vận tải	3 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	2

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tồn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 24 tháng;
- Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Đối với hoạt động xuất khẩu áp dụng mức thuế suất 0%. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Đối với thu nhập của Nhà máy chế biến tinh bột sắn Sepon: Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 3563/CT-TTHT ngày 05/06/2015 của Cục thuế Tỉnh Quảng Trị.
- Đối với các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015		01/01/2015
Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
- Tiền mặt tại quỹ	8.002.297.728		7.416.105.149
- Tiền gửi ngân hàng	34.501.327.172		942.852.462
+ VND	34.475.851.809		917.491.079
+ USD	1.163,79 #	25.475.363	1.186,22 #
Cộng	42.503.624.900		8.358.957.611

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cao su Camel Việt Nam	1.907.400.000	-
Công ty TNHH TM Lương Gia Bảo	669.600.000	-
Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN	557.779.919	848.200.879
Liên hiệp HTX TM TP Hồ Chí Minh (Sài Gòn Co.op)	280.923.352	197.600.820
Các đối tượng khác	1.220.849.911	1.218.268.743
Cộng	4.636.553.182	2.264.070.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.330.638.192		6.276.459.135	
Thành phẩm	11.852.552.976		18.726.815.203	
Hàng hóa	15.372.037.809		14.406.867.945	
Cộng	32.555.228.977	-	39.410.142.283	-

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.

11. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	90.102.979	51.963.611
Cộng	90.102.979	51.963.611

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.230.895.746	1.332.734.178
Lợi thế kinh doanh	1.642.343.267	3.284.686.534
Cộng	6.873.239.013	4.617.420.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phụ kiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	135.129.106.527	38.330.707.772	5.244.554.060	220.100.000	-	178.924.468.359
Mua sắm trong kỳ	-	37.630.166.985	4.106.892.728	185.209.000	1.258.858.000	43.181.126.713
Đầu XDCB hình thành	98.929.337.519	-	-	-	-	98.929.337.519
Tỷ lệ, nhượng bán	-	107.722.000	-	-	-	107.722.000
Giảm trong kỳ	-	29.700.000	-	-	-	29.700.000
Số cuối kỳ	234.058.444.046	75.823.452.757	9.351.446.788	405.309.000	1.258.858.000	320.897.510.591
Khấu hao						
Số đầu kỳ	44.592.449.822	13.380.981.688	2.490.259.177	57.708.496	-	60.521.399.183
Khấu hao trong kỳ	8.059.368.766	6.158.946.653	1.200.046.743	70.976.661	34.968.278	15.524.307.101
Tỷ lệ, nhượng bán	-	22.442.085	-	-	-	22.442.085
Giảm trong kỳ	-	14.850.000	-	-	-	14.850.000
Số cuối kỳ	52.651.818.588	19.502.636.256	3.690.305.920	128.685.157	34.968.278	76.008.414.199
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	90.536.656.705	24.949.726.084	2.754.294.883	162.391.504	-	118.403.069.176
Số cuối kỳ	181.406.625.458	56.320.816.501	5.661.140.868	276.623.843	1.223.889.722	244.889.096.392

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 154.078.492.097 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.415.666.031 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	320.000.000	320.000.000
Tăng trong kỳ	157.000.000	157.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	477.000.000	477.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	160.000.000	160.000.000
Khấu hao trong kỳ	179.625.001	179.625.001
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	339.625.001	339.625.001
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	160.000.000	160.000.000
Số cuối kỳ	137.374.999	137.374.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phụ kiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	135.129.106.527	38.330.707.772	5.244.554.060	220.100.000	-	178.924.468.359
Mua sắm trong kỳ	-	37.630.166.985	4.106.892.728	185.209.000	1.258.858.000	43.181.126.713
Đầu XDCB h/ thành	98.929.337.519	-	-	-	-	98.929.337.519
Tỷ, nhượng bán	-	107.722.000	-	-	-	107.722.000
Giảm trong kỳ	-	29.700.000	-	-	-	29.700.000
Số cuối kỳ	234.058.444.046	75.823.452.757	9.351.446.788	405.309.000	1.258.858.000	320.897.510.591
Khấu hao						
Số đầu kỳ	44.592.449.822	13.380.981.688	2.490.259.177	57.708.496	-	60.521.399.183
Khấu hao trong kỳ	8.099.368.766	6.158.946.653	1.200.046.743	70.976.661	34.968.278	15.524.307.101
Tỷ, nhượng bán	-	22.442.085	-	-	-	22.442.085
Giảm trong kỳ	-	14.850.000	-	-	-	14.850.000
Số cuối kỳ	52.651.818.588	19.502.636.256	3.690.305.920	128.685.157	34.968.278	76.008.414.199
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	90.536.656.705	24.949.726.084	2.754.294.883	162.391.504	-	118.403.069.176
Số cuối kỳ	181.406.625.458	56.320.816.501	5.661.140.868	276.623.843	1.223.889.722	244.889.096.392

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015 là 154.078.492.097 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 1.415.666.031 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	320.000.000	320.000.000
Tăng trong kỳ	157.000.000	157.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	477.000.000	477.000.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	160.000.000	160.000.000
Khấu hao trong kỳ	179.625.001	179.625.001
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	339.625.001	339.625.001
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	160.000.000	160.000.000
Số cuối kỳ	137.374.999	137.374.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Bất động sản đầu tư**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.500.869.000	1.500.869.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.500.869.000	1.500.869.000
Khấu hao		
Số đầu kỳ	992.810.300	992.810.300
Khấu hao trong kỳ	101.611.740	101.611.740
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.094.422.040	1.094.422.040
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	508.058.700	508.058.700
Số cuối kỳ	406.446.960	406.446.960

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản	440.347.272	61.034.921.690
- Dự án nhà máy viên năng lượng Cam Lộ	95.941.362	47.975.655.688
- Dự án Resort Cửa Việt	344.405.910	13.059.266.002
Cộng	440.347.272	61.034.921.690

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	31/12/2015				01/01/2015	
		Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				211.000.000	-	211.000.000	-
- Công ty CP Lữ hành Sepon	<i>Đang hoạt động</i>	13,19%	21.100	211.000.000	-	211.000.000	-
Cộng				211.000.000	-	211.000.000	-

Công ty Cổ phần Lữ hành Sepon có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Cổ phiếu của Công ty chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Trần Cang	1.073.000.000	-
Công ty TNHH TM Vận tải Toàn Chung	440.000.000	-
Y K ENC CO., LTD	-	2.073.375.000
Các đối tượng khác	1.628.288.695	3.290.201.189
Cộng	<u>3.141.288.695</u>	<u>5.363.576.189</u>

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV TM XNK Thiên Sơn Lộc	6.380.000.000	-
Công ty TNHH Mậu dịch Hồng Lâm Bằng Tường-Quảng Tây	9.187.440.000	-
Công ty TNHH MTV XNK Quảng Phát	-	11.447.500.000
Các đối tượng khác	1.693.190.966	259.489.622
Cộng	<u>17.260.630.966</u>	<u>11.706.989.622</u>

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	549.005.772	29.409.815.613	28.731.357.641	1.227.463.744
Thuế xuất nhập khẩu	-	79.385.445	79.385.445	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	635.099.743	-	635.099.743	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	549.011.938	544.246.841	4.765.097
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	113.995.000	638.804.342	752.799.342	-
Các loại thuế khác	-	14.562.356	14.562.356	-
Cộng	<u>1.298.100.515</u>	<u>30.691.579.694</u>	<u>30.757.451.368</u>	<u>1.232.228.841</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Lãi vay dự trả	30.564.564	110.696.343
Chi phí tiền điện phải trả	564.344.721	375.748.344
Chi phí bốc hàng phải trả	177.342.600	18.768.960
Chi phí vận chuyển phải trả	393.293.130	-
Chi phí phải trả khác	93.159.338	-
Cộng	<u>1.258.704.353</u>	<u>505.213.647</u>

21. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	132.514.828	114.611.798
Phải trả về cổ phần hoá	-	11.379.539.527
Phải trả khác	445.020.144	843.702.005
- Kinh phí Đảng	212.514.154	180.946.772
- Ngân hàng TMCP Công thương Quảng Trị (Lãi vay)	-	134.025.391
- Các khoản phải trả khác	232.505.990	528.729.842
Cộng	<u>577.534.972</u>	<u>12.337.853.330</u>

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	999.620.297	919.548.510
Phải trả về cổ phần hoá	10.043.871.527	-
Cộng	<u>11.043.491.824</u>	<u>919.548.510</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	64.440.107.651	358.094.113.820	350.152.165.161	72.382.056.310
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quảng Trị	22.886.110.000	216.903.903.946	184.966.300.010	54.823.713.936
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Trị	15.726.492.208	30.901.762.300	46.628.254.508	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Quảng Trị	25.827.505.443	110.288.447.574	118.557.610.643	17.558.342.374
Vay dài hạn đến hạn trả	-	46.910.585.767	46.910.585.767	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị	-	7.747.283.000	7.747.283.000	-
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Quảng Trị	-	6.400.851.015	6.400.851.015	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Quảng Trị	-	924.080.721	924.080.721	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	31.838.371.031	31.838.371.031	-
Cộng	64.440.107.651	405.004.699.587	397.062.750.928	72.382.056.310

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	101.467.532.616	105.028.653.522	47.234.535.767	159.261.650.371
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị	309.250.000	880.000.000	323.950.000	865.300.000
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam_CN Quảng Trị	44.407.899.798	5.000.000.000	7.747.283.000	41.660.616.798
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Quảng Trị	25.175.849.015	726.021.000	6.400.851.015	19.501.019.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Quảng Trị	14.754.295.000	15.243.000.000	924.080.721	29.073.214.279
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	1.454.250.000	-	1.454.250.000
Vay cá nhân	16.820.238.803	81.725.382.522	31.838.371.031	66.707.250.294
Cộng	101.467.532.616	105.028.653.522	47.234.535.767	159.261.650.371
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	101.467.532.616			159.261.650.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***➤ Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201100915 ngày 29/06/2011: Hạn mức vay là 8,5 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay kỳ đầu tiên là 21%/năm, các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Thanh toán chi phí thi công xây lắp nhà làm việc và nhà bán hàng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201201231 ngày 18/07/2012: Hạn mức vay là 30 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng, lãi suất vay kỳ đầu tiên là 15%/năm, các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến mù cao su. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201202007 ngày 24/12/2012: Hạn mức vay là 5 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay kỳ đầu tiên là 13%/năm, các năm tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân vi sinh. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201202008 ngày 24/12/2012: Hạn mức vay là 1,8 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay kỳ hạn đầu tiên là 13%/năm, các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư xây dựng Hội trường tại Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng một số tài sản cố định của Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201202011 ngày 24/12/2012: Hạn mức vay là 2 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay kỳ hạn đầu tiên là 13%/năm các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư cải tạo nhà 7 gian thành Siêu thị hàng nhập khẩu. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201302262 ngày 31/12/2013: Hạn mức vay là 5,5 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay kỳ hạn đầu tiên là 11,5%/năm các kỳ tiếp theo được áp dụng lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại ngày làm việc đầu tiên của kỳ tính lãi. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư công trình Dây chuyền sấy bã sắn. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ hệ thống nhà xưởng, bệ móng máy, thiết bị dây chuyền sấy bã sắn.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-201401829 ngày 18/08/2014: Hạn mức vay là 22 tỷ, thời hạn vay là 96 tháng, lãi suất vay được áp dụng lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Công trình Nhà máy chế biến mù cao su. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền thiết bị của Nhà máy cao su.
 - Hợp đồng tín dụng số 3900-LAV-2015 ngày 24/08/2015: Hạn mức vay là 5 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay 6 tháng đầu là 5,5%/năm, tháng thứ 7 trở đi áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định hiện hành của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng NN&PTNT Quảng Trị tại thời điểm điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thống dây chuyền sấy bã công suất 35 tấn/24 giờ lên 75-80 tấn/24 giờ tại Nhà máy tinh bột sắn Hương Hóa (KM3, Xã Thuận, huyện Hương Hóa, tỉnh Quảng Trị). Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng Công thương Quảng Trị theo hợp đồng tín dụng số 0608/2014-HĐTDDA/NHCT450-CTTMQT ngày 06/08/2014 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 0608/2014-HĐTDDA/NHCT450-CTTMQT ngày 20/11/2015, Hạn mức vay là 30 tỷ, thời hạn vay là 120 tháng. Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Trung tâm dịch vụ du lịch Cửa Việt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Vay Ngân hàng Ngoại thương Quảng Trị theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng số 184/HĐTD/2011 ngày 11/07/2011: Hạn mức vay là 1,2 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay là 19,8%/năm và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Ngoại thương Quảng Trị tại từng thời điểm. Mục đích vay: Đầu tư Dự án Nhà máy chế biến nông sản. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 24/HĐTD/2014 ngày 14/04/2014: Hạn mức vay là 25 tỷ, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy viên năng lượng sạch và thiết bị văn phòng. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng số 291015-214013-010SME ngày 30/10/2015: Hạn mức vay 880 triệu, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất vay được quy định trong các khế ước nhận nợ ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Quảng Trị. Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua xe ô tô con 07 chỗ ngồi HYUNDAI, model 2015 SANTA FE 2.2 AT. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Huế theo hợp đồng tín dụng số 30185/HĐTD/2015 ngày 17/11/2015: Hạn mức vay 1.454.250.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất được thỏa thuận trong từng giấy nhận nợ của mỗi lần giải ngân theo quyết định của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Huế. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay cá nhân theo các Hợp đồng huy động vốn, Qui chế góp vốn tín chấp, thế chấp của Công ty. Mục đích bổ sung vốn kinh doanh, thời gian vay trên 2 năm, lãi suất vay được tính theo lãi suất vay trung và dài hạn cao nhất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Quảng Trị từng thời điểm.

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	26.506.909.651	7.724.984.212	-	34.231.893.863
Tăng trong kỳ	16.493.090.349	-	7.202.144.299	23.695.234.648
Giảm trong kỳ	-	7.724.984.212	7.202.144.299	14.927.128.511
Số dư tại 31/12/2014	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
Số dư tại 01/01/2015	43.000.000.000	-	-	43.000.000.000
Tăng trong kỳ	32.000.000.000	-	14.017.216.415	46.017.216.415
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	75.000.000.000	-	14.017.216.415	89.017.216.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	32.000.000.000	-
Cộng	<u>75.000.000.000</u>	<u>43.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	43.000.000.000	26.506.909.651
- Vốn góp tăng trong kỳ	32.000.000.000	16.493.090.349
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	75.000.000.000	43.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.500.000	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.500.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	7.500.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.500.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	7.500.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	14.017.216.415	7.202.144.299
Phân phối lợi nhuận	-	7.202.144.299
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	7.202.144.299
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	6.949.744.299
+ Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	252.400.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.017.216.415	-

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại (USD)	1.163,79	1.186,22

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	133.692.280.611	168.006.639.842
Doanh thu bán thành phẩm	561.109.974.399	437.475.179.904
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.738.912.518	5.908.150.507
Cộng	705.541.167.528	611.389.970.253

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa đã bán	106.448.029.633	139.473.060.008
Giá vốn thành phẩm đã bán	462.379.155.810	368.982.704.821
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.314.041.086	1.236.236.899
Cộng	582.141.226.529	509.692.001.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.181.468	46.325.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.733.000
Lãi thanh lý đầu tư vào công ty liên kết	-	2.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	58.226.046
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ	25.766	-
Cộng	78.207.234	2.906.284.532

28. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	12.897.804.441	10.505.804.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	91.331.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư cuối kỳ	-	103.200.856
Cộng	12.897.804.441	10.700.336.851

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	7.503.707.013	6.126.439.063
Chi phí vận chuyển	35.896.316.493	29.648.102.247
Các khoản khác	1.649.764.449	1.174.173.802
Cộng	45.049.787.955	36.948.715.112

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	4.562.612.991	1.976.857.046
Chi phí nhân công	25.858.872.816	24.304.920.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.300.804.804	2.395.919.582
Lợi thế thương mại	1.642.343.267	-
Các khoản khác	17.386.853.242	20.582.001.230
Cộng	51.751.487.120	49.259.697.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Thu nhập khác**

	Năm 2015	Năm 2014
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	8.090.909
Thu hồi công nợ đã xử lý	135.255.656	124.650.000
Thu tiền bán hồ sơ dự thầu	18.000.000	-
Các khoản khác	108.353.775	72.970.909
Cộng	261.609.431	205.711.818

31. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lỗ thanh lý tài sản cố định	23.461.733	-
Các khoản khác	-	63.970.909
Cộng	23.461.733	63.970.909

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.017.216.415	7.837.244.042
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	14.599.456	630.752.531
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	14.599.456	632.485.531
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức được chia)	-	1.733.000
Tổng thu nhập chịu thuế	14.031.815.871	8.467.996.573
- Thu nhập từ hoạt động được hưởng ưu đãi	14.031.815.871	8.467.996.573
- Thu nhập từ hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	635.099.743
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	635.099.743
+ Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi	-	635.099.743
+ Thuế TNDN của hoạt động không được hưởng ưu đãi	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.017.216.415
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-
- Điều chỉnh tăng	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.017.216.415
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.500.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.869

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2015 được tính khi chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông của Công ty không qui định tỷ lệ trích lập các quỹ cụ thể. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đã đạt được, ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi cụ thể.

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	399.925.004.043	318.066.474.074
Chi phí nhân công	55.734.140.442	45.681.138.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.805.543.842	10.874.221.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.870.108.863	67.474.292.106
Chi phí khác bằng tiền	12.285.412.554	5.773.559.912
Cộng	565.620.209.744	447.869.685.653

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực hoạt động năm 2015	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	133.692.280.611	467.520.452.454	1.143.209.396	10.738.912.518	10.935.082.549	81.511.230.000	705.541.167.528
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	133.692.280.611	467.520.452.454	1.143.209.396	10.738.912.518	10.935.082.549	81.511.230.000	705.541.167.528
Giá vốn hàng bán	106.448.029.633	362.947.006.187	885.212.890	13.314.041.086	17.840.077.181	80.706.859.552	582.141.226.529
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	27.244.250.978	104.573.446.267	257.996.506	(2.575.128.568)	(6.904.994.632)	804.370.448	123.399.940.999
Doanh thu hoạt động tài chính	57.565.442	14.496.062	-	103.830	341.400	5.700.500	78.207.234
Chi phí tài chính	11.257.900.129	499.170.132	(158.446.366)	21.480.522	669.610.637	608.089.387	12.897.804.441
Chi phí bán hàng	12.694.165.241	26.953.108.274	684.465.887	3.700.003.595	565.691.823	452.353.135	45.049.787.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.141.735.119	14.028.098.364	853.764.644	4.128.576.385	6.315.370.378	3.283.942.230	51.751.487.120
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	(19.791.984.069)	63.107.565.559	(1.121.787.659)	(10.425.085.240)	(14.455.326.070)	(3.534.313.804)	13.779.068.717
Thu nhập khác	191.438.431	-	-	-	70.171.000	-	261.609.431
Chi phí khác	-	-	-	-	23.461.733	-	23.461.733
Lợi nhuận khác	191.438.431	-	-	-	46.709.267	-	238.147.698
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.600.545.638)	63.107.565.559	(1.121.787.659)	(10.425.085.240)	(14.408.616.803)	(3.534.313.804)	14.017.216.415
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(19.600.545.638)	63.107.565.559	(1.121.787.659)	(10.425.085.240)	(14.408.616.803)	(3.534.313.804)	14.017.216.415
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực cung cấp dịch vụ	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
- Tài sản ngắn hạn	53.622.057.304	34.074.835.950	4.031.403.726	333.099.143	4.306.417.385	12.303.289.488	108.671.102.996
- Tài sản dài hạn	20.869.024.975	43.564.792.976	45.326.073	85.578.338.887	51.570.036.801	51.479.984.924	253.107.504.636
Tổng tài sản	74.491.082.279	77.639.628.926	4.076.729.799	85.911.438.030	55.876.454.186	63.783.274.412	361.778.607.632
- Nợ ngắn hạn	79.519.667.617	19.406.765.614	18.500.000	187.353.800	1.034.732.605	109.229.386	100.276.249.022
- Nợ dài hạn	150.203.087.336	9.524.161.300	480.894.155	1.190.062.815	1.562.568.357	7.344.368.232	170.305.142.195
Tổng nợ phải trả	229.722.754.953	28.930.926.914	499.394.155	1.377.416.615	2.597.300.962	7.453.597.618	270.581.391.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh 2014	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực dịch vụ khách sạn	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	168.720.424.315	376.415.904.465	4.802.009.587	3.374.081.875	-	58.077.550.011	611.389.970.253
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	168.720.424.315	376.415.904.465	4.802.009.587	3.374.081.875	-	58.077.550.011	611.389.970.253
Giá vốn hàng bán	139.527.887.603	306.011.677.316	3.629.911.562	1.231.831.899	-	59.290.693.348	509.692.001.728
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	29.192.536.712	70.404.227.149	1.172.098.025	2.142.249.976	-	(1.213.143.337)	101.697.968.525
Doanh thu hoạt động tài chính	2.882.918.038	15.155.400	-	246.194	-	7.964.900	2.906.284.532
Chi phí tài chính	6.193.121.840	1.947.292.016	642.947.169	49.710.513	-	1.867.265.313	10.700.336.851
Chi phí bán hàng	13.330.444.478	21.076.002.331	708.772.335	1.003.302.334	-	830.193.634	36.948.715.112
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.140.354.867	16.091.710.065	1.045.938.472	1.279.080.531	-	6.702.614.026	49.259.697.961
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	(11.588.466.435)	31.304.378.137	(1.225.559.951)	(189.597.208)	-	(10.605.251.410)	7.695.503.133
Thu nhập khác	204.711.818	-	-	1.000.000	-	-	205.711.818
Chi phí khác	63.970.909	-	-	-	-	-	63.970.909
Lợi nhuận khác	140.740.909	-	-	1.000.000	-	-	141.740.909
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.447.725.526)	31.304.378.137	(1.225.559.951)	(188.597.208)	-	(10.605.251.410)	7.837.244.042
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	635.099.743	-	-	-	-	635.099.743
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(11.447.725.526)	30.669.278.394	(1.225.559.951)	(188.597.208)	-	(10.605.251.410)	7.202.144.299
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực sản xuất tinh bột sắn	Lĩnh vực sản xuất nông sản	Lĩnh vực dịch vụ khách sạn	Lĩnh vực sản xuất viên năng lượng	Lĩnh vực sản xuất cao su	Cộng
- Tài sản ngắn hạn	39.111.790.152	17.216.268.858	953.526.839	78.270.755	-	12.303.289.488	69.663.146.092
- Tài sản dài hạn	88.869.268.730	36.212.892.029	18.222.999	8.354.101.596	-	51.479.984.924	184.934.470.278
Tổng tài sản	127.981.058.882	53.429.160.887	971.749.838	8.432.372.351	-	63.783.274.412	254.597.616.370
- Nợ ngắn hạn	90.417.582.630	16.503.723.228	-	-	-	109.229.386	107.030.535.244
- Nợ dài hạn	94.134.128.826	6.932.952.300	210.000.000	290.000.000	-	820.000.000	102.387.081.126
Tổng nợ phải trả	184.551.711.456	23.436.675.528	210.000.000	290.000.000	-	929.229.386	209.417.616.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	1.163,79	1.186,22
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	342,00	103.327,75

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp có uy tín, thực hiện giao dịch có số lượng lớn để hưởng mức giá tốt nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đơn đốc thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015			Đơn vị tính: VND
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	3.141.288.695	-	3.141.288.695
Chi phí phải trả	1.258.704.353	-	1.258.704.353
Vay và nợ thuê tài chính	72.382.056.310	159.261.650.371	231.643.706.681
Phải trả khác	445.020.144	11.043.491.824	11.488.511.968
Cộng	77.227.069.502	170.305.142.195	247.532.211.697
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.363.576.189	-	5.363.576.189
Chi phí phải trả	505.213.647	-	505.213.647
Vay và nợ thuê tài chính	64.440.107.651	101.467.532.616	165.907.640.267
Phải trả khác	11.965.801.532	919.548.510	12.885.350.042
Cộng	82.274.699.019	102.387.081.126	184.661.780.145

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015			Đơn vị tính: VND
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.503.624.900	-	42.503.624.900
Đầu tư tài chính	-	211.000.000	211.000.000
Phải thu khách hàng	4.636.553.182	-	4.636.553.182
Phải thu về cho vay	-	150.000.000	150.000.000
Cộng	47.140.178.082	361.000.000	47.501.178.082
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.358.957.611	-	8.358.957.611
Đầu tư tài chính	-	211.000.000	211.000.000
Phải thu khách hàng	2.264.070.442	-	2.264.070.442
Phải thu về cho vay	150.000.000	-	150.000.000
Phải thu khác	292.093.410	-	292.093.410
Cộng	11.065.121.463	211.000.000	11.276.121.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Thông tin về các bên liên quan****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm 2015	Năm 2014
Thù lao Hội đồng quản trị	517.714.000	225.600.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.816.840.000	1.185.127.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	150.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	699.533.410	928.534.638
Tài sản ngắn hạn khác	379.001.228	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	211.000.000
Đầu tư dài hạn khác	211.000.000	-



Hồ Xuân Hiếu

Đông Hà, ngày 27 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Mai Chiem An

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn